Chi tiết mã HS 7315.12.10

Mã HS	7315.12.10
Mô tả hàng hóa	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép / - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: / - - Xích khác: / - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:30:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73151210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11817
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11817
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11817
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11165
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11108
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11108
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11108
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11108
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11108
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11108
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11160
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11160

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11160
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11160
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11160
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11160
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11161
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11161
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11161
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11161
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11161
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11161
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11164
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11114
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11120
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11120
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11120
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11120
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11120
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11120
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11151
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11151
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11151
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11151
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11151
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11151
VCFTA	2022	2022	1	VC!D11198
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11198

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11198
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11198
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11198
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11198
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11183
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11183
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11183
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11183
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11183
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11183
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11183
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11183
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11183
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11183
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11183
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11183
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11200
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11200
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11200
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11200
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11200
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11200
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11199
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11199
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11199
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11199
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11199
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11146
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11146
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11146
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11146
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11146
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11146
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11146
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11183
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11183
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11183
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11183
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11183
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11183
RCEP B	2022	2022	0	B!D11183
RCEP B	2023	2023	0	B!E11183
RCEP B	2024	2024	0	B!F11183
RCEP B	2025	2025	0	B!G11183
RCEP B	2026	2026	0	B!H11183
RCEP B	2027	2027	0	B!I11183
RCEP C	2022	2022	0	C!D11183
RCEP C	2023	2023	0	C!E11183
RCEP C	2024	2024	0	C!F11183
RCEP C	2025	2025	0	C!G11183
RCEP C	2026	2026	0	C!H11183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11183
RCEP D	2022	2022	0	D!D11182
RCEP D	2023	2023	0	D!E11182
RCEP D	2024	2024	0	D!F11182
RCEP D	2025	2025	0	D!G11182
RCEP D	2026	2026	0	D!H11182
RCEP D	2027	2027	0	D!I11182
RCEP E	2022	2022	0	E!D11186
RCEP E	2023	2023	0	E!E11186
RCEP E	2024	2024	0	E!F11186
RCEP E	2025	2025	0	E!G11186
RCEP E	2026	2026	0	E!H11186
RCEP E	2027	2027	0	E!I11186
RCEP F	2022	2022	0	F!D11183
RCEP F	2023	2023	0	F!E11183
RCEP F	2024	2024	0	F!F11183
RCEP F	2025	2025	0	F!G11183
RCEP F	2026	2026	0	F!H11183
RCEP F	2027	2027	0	F!I11183
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F10358
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10358
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10358
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10358

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7315.12 có 2 dòng thuế; dòng 7315.12.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô.	7315.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7315.12.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7315.12.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11817), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.